



## BÀN VỀ CHỦ ĐỀ

# “ĐẾN NĂM 2020 VIỆT NAM VỀ CƠ BẢN TRỞ THÀNH NƯỚC CÔNG NGHIỆP”

Ngô Thắng Lợi\*, Nguyễn Quỳnh Hoa\*\*

*Bài viết này đề xuất 3 nhóm tiêu chí đánh giá nước công nghiệp (CN), đó là thu nhập bình quân đầu người, cơ cấu ngành kinh tế và các kết quả cần đạt được về mặt xã hội và các giá trị chuẩn cần đạt được. Ứng dụng phương pháp tính “chỉ số công nghiệp hóa (CNH)”, bài viết cho rằng, với việc đạt được chỉ số CNH ở thời điểm hiện nay là 0,54, thì khả năng thực hiện mục tiêu “đến năm 2020, Việt Nam về cơ bản trở thành nước CN” là không khả thi. Trên cơ sở phát hiện tiêu chí thu nhập bình quân đầu người và cơ cấu ngành kinh tế là hai “cửa ải” lớn nhất trong việc phấn đấu đạt được tiêu chí nước CN của Việt Nam, bài viết đã tính toán và dự báo rằng phải đến những năm 2030 Việt Nam mới có khả năng “trở thành nước CN theo hướng hiện đại”. Để đạt được điều đó, Việt Nam cần chú trọng đến 2 khâu đột phá: (i) kiên quyết chuyển đổi mô hình tăng trưởng mới để tạo ra đột phá về tăng trưởng thu nhập; (ii) có những “cú hích” trong thực hiện CNH nông nghiệp, nông thôn để chuyển đổi nhanh cơ cấu ngành kinh tế.*

**Từ khóa:** nước công nghiệp, tiêu chí nước công nghiệp, chỉ số công nghiệp hóa, giá trị chuẩn, về cơ bản trở thành nước công nghiệp, công nghiệp hóa rút ngắn; công nghiệp hóa – hiện đại hóa

### 1. Đặt vấn đề

Vấn đề “Đến năm 2020 về cơ bản Việt Nam trở thành nước công nghiệp”<sup>1</sup> được đặt ra trong các văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 9 (2001), đến Đại hội 11 (2011), vấn đề này lại được đặt ra “phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước CN theo hướng hiện đại” (Văn kiện ĐH Đảng lần thứ 11), xem như là mục tiêu cần đạt tới của Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo chủ đề này, có nhiều nghiên cứu dưới dạng bài viết hay sách chuyên khảo có liên quan đến chiến lược CNH, CNH nông nghiệp, nông thôn, các yếu tố động lực của CNH. Chương trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước giai đoạn 2001-2005 có chương trình (KX.02) do GS Đỗ Hoài Nam chủ nhiệm nghiên cứu về mô hình CNH rút ngắn và đánh giá thực hiện giai đoạn 2001-2005 ở Việt Nam. Chương trình KX 04 (do Hội đồng Lý luận Trung ương là cơ quan quản lý) có đề tài cấp nhà nước (thuộc chương trình) KX04/07-2011-2015 do GS

Nguyễn Kế Tuấn làm chủ nhiệm đang triển khai với chủ đề về thực hiện mô hình CNH rút ngắn ở Việt Nam. Các nghiên cứu trên đã đề cập đến nhiều khía cạnh về lý luận và thực tiễn thực hiện CNH ở Việt Nam trong thời gian qua. Tuy nhiên, các nghiên cứu trên đều chưa đưa ra được bộ tiêu chí cụ thể về một nước CN theo hướng hiện đại. Mặt khác, đích năm 2020 “về cơ bản Việt Nam trở thành nước CN” đã gần đến, cũng chưa có những nghiên cứu cụ thể nào đánh giá Việt Nam đã đạt được đến đâu so với tiêu chuẩn một nước CN. Hiện nay, chuẩn bị cho tổng kết 30 năm đổi mới, làm cơ sở chuẩn bị văn kiện ĐH Đảng 12, đang có nhiều cơ quan Trung ương và địa phương, các Viện nghiên cứu, các trường ĐH (do Ban Bí thư yêu cầu) triển khai tổng kết đánh giá những kết quả đạt được sau 30 năm đổi mới, trong đó có những vấn đề về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH- HĐH) ở Việt Nam trong thời gian qua. Nằm trong khung khổ đó, bài viết trước hết sẽ nêu ra quan điểm và nội dung về tiêu chí

chuẩn của một nước CN theo hướng hiện đại. Theo tiêu chí đó, bài viết này đánh giá Việt Nam đã đạt được đến đâu, dự báo khả năng đạt được tiêu chí nước CN và mốc thời gian để Việt Nam “về cơ bản trở thành nước CN”, những khâu cần đột phá cho thực hiện mục tiêu này là gì?

## 2. Tiêu chí đánh giá nước công nghiệp theo hướng hiện đại

### 2.1. Căn cứ đề xuất tiêu chí

Đại hội Đảng (ĐH) lần thứ 11 đã đặt ra mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Tuy nhiên, tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại như thế nào thì chưa được nêu cụ thể, mặc dù cũng đã được đề cập một cách khái quát trong một số văn kiện của Đảng hoặc trong các tài liệu của các cơ quan nghiên cứu và chuyên gia kinh tế nước ta. Vì thế, rất quan trọng trước khi đánh giá Việt Nam đã đạt được mức nào so với tiêu chí nước CN là cần phải thống nhất đề xuất bộ tiêu chí này. Những cơ sở đề xuất bộ tiêu chí bao gồm:

Về mặt logic: xem xét một nước trở thành nước CN hay chưa, thực chất là xem xét về trình độ phát triển của nước đó đã đạt được ở giai đoạn CN hay chưa (theo nghĩa chia quá trình phát triển kinh tế của một nước theo 3 giai đoạn: nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ). Nếu vận dụng lý thuyết “Phân kỳ các giai đoạn phát triển kinh tế” (Walter W. Rostow, 1960), thì quốc gia này đã đạt được trình độ phát triển ở giai đoạn cất cánh (CN) hay giai đoạn trưởng thành (CN hiện đại) hay chưa. Như vậy tiêu chí đánh giá nước CN phải được xác định toàn diện theo các tiêu chí đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, theo đó sẽ có 3 nhóm tiêu chí, đó là: (i) tiêu chí về thu nhập bình quân đầu người; (ii) tiêu chí về cơ cấu ngành kinh tế và (iii) tiêu chí đánh giá sự phát triển xã hội. Các tiêu chí cụ thể cho từng nhóm cũng không nên bao gồm quá nhiều vì nó sẽ gây khó khăn cho việc thống kê và phân tích. Các tiêu chí cụ thể chỉ nên là các tiêu chí đo lường kết quả quá trình CNH của từng lĩnh vực chứ không nên bao gồm các tiêu chí quá chi tiết hay phản ánh các hoạt động có liên quan đến thực hiện CNH.

Ở nước ta, từ Văn kiện Đại hội 8 của Đảng nêu ra công thức “công nghiệp hóa, hiện đại hóa” và Văn kiện Đại hội 9 đặt vấn đề “công nghiệp hóa theo hướng hiện đại” là thể hiện sự lựa chọn công nghiệp hóa kiểu mới, với các đặc trưng: (i) Công nghiệp hóa phải rút ngắn thời gian, phát triển nhanh để sớm

đuổi kịp trình độ của các nước CN phát triển; (ii) Công nghiệp hóa gắn kết với hiện đại hóa, phát triển công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ thông tin, tiếp cận kinh tế tri thức; (iii) Phát triển kinh tế song song với phát triển xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm công bằng xã hội; (iv) Phát triển bền vững, gìn giữ và cải thiện môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy, các tiêu chí đánh giá nước CN của Việt Nam: (i) Trước hết là phải lấy các tiêu chí CN hiện đại làm trung tâm (ví dụ như: quy mô phát triển CN bao gồm GDP và lao động, quy mô CN chế tác, quy mô CN hiện đại trong GDP nền kinh tế hay GDP ngành CN (hoặc trong kim ngạch xuất khẩu), mức độ đô thị hóa; (ii) phải thể hiện tính bền vững đối với một nước đạt trình độ CN hiện đại.

Căn cứ vào kinh nghiệm quốc tế các nước đã đạt được tiêu chuẩn nước CN để xác định giá trị chuẩn cần đạt được của mỗi tiêu chí (có chú ý đến điều kiện hiện nay của Việt Nam). Trên thế giới đã có một số bảng tiêu chí với các giá trị chuẩn được xây dựng bởi một số tổ chức và cá nhân trên cơ sở giá trị đạt được thực tế một số nước đã hoàn thành CNH. Cụ thể, theo giáo sư người Mỹ H. Chenery, cố vấn WB, đề xuất vào năm 1989, bộ tiêu chí CNH có 2 nhóm, đó là: nhóm tiêu chí về thu nhập bình quân đầu người và nhóm tiêu chí về cơ cấu ngành kinh tế của một nước công nghiệp (bộ tiêu chí này chủ yếu nhấn mạnh tiêu chuẩn về kinh tế). Bộ chỉ tiêu tiêu biểu thứ hai do nhà xã hội học người Mỹ A. Inkeles giới thiệu cũng vào những năm 80 thế kỷ XX (Đỗ Quốc Sam, 2009), ngoài tiêu chí kinh tế, còn nêu ra nhiều tiêu chí về văn hóa và xã hội, phù hợp hơn với loại công nghiệp hóa theo nghĩa rộng. Đây là những tài liệu quốc tế có thể sử dụng cho đề xuất bộ tiêu chí cho Việt Nam.

### 2.2. Bộ tiêu chí đánh giá hoàn thành công nghiệp hóa và giá trị nhận được ở Việt Nam

Trên cơ sở những căn cứ nói trên, căn cứ vào khả năng thực hiện việc thống kê và tính toán số liệu, nghiên cứu đã đưa ra bộ tiêu chí gồm 3 nhóm:

Nhóm 1: Thu nhập bình quân đầu người. Đây là tiêu chí phản ánh tổng hợp nhất về mức sống, mức thu nhập của dân cần đạt được đối với một nước đạt tiêu chuẩn là nước công nghiệp. Trong nhóm tiêu chí 1 có hai chỉ số cụ thể là GDP/người theo quy đổi ngoại tệ trực tiếp và GDP/người tính theo sức mua tương đương

Nhóm 2: Cơ cấu ngành kinh tế cần đạt được của một quốc gia phát triển ở trình độ một nước công

ngành. Đây là nhóm tiêu chí phản ánh các khía cạnh khác nhau về cơ cấu ngành kinh tế, như: cơ cấu ngành kinh tế tính theo GDP, theo lao động và một số tiêu chí phản ánh vai trò của CN chế tác, CN có công nghệ cao trong cơ cấu kinh tế (bao gồm tiêu chí từ 2 đến 7 trong bảng 1).

Nhóm 3: tiêu chí phản ánh thành quả cần đạt

được về xã hội như: giáo dục, y tế, môi trường, dân cư đô thị, công bằng xã hội (xem từ tiêu chí 8 đến 15 trong bảng 1).

Với các giá trị chuẩn được xác định dựa trên tham khảo một số chuẩn mực quốc tế như đã nói ở trên, có căn cứ cụ thể vào điều kiện của Việt Nam và thời gian hiện nay, nghiên cứu đưa ra bảng tiêu chí nước

**Bảng 1: Tiêu chí đánh giá nước công nghiệp và giá trị nhận được của Việt Nam**

| ST T | Tên chỉ tiêu                                                                                                                     | Đơn vị tính | Mức chuẩn khi hoàn thành CNH | Mức của Việt Nam         | Ghi chú             |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|--------------------------|---------------------|
| 1    | <b>GDP bình quân đầu người:</b><br>-Theo thực tế<br>-Theo sức mua tương đương                                                    | USD         | 5000 - 6000                  | 1540                     | VN số liệu năm 2012 |
|      |                                                                                                                                  | USD         | 7000-8000                    | 3250                     |                     |
| 2    | <b>Cơ cấu ngành kinh tế:</b><br>- Khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản<br>- Khu vực công nghiệp, xây dựng<br>- Khu vực dịch vụ      | %           | ≤10%                         | 21                       | VN số liệu năm 2012 |
|      |                                                                                                                                  | %           | ≥ 44%                        | 41                       |                     |
|      |                                                                                                                                  | %           | ≥ 46%                        | 38                       |                     |
| 3    | <b>Cơ cấu lao động theo ngành</b><br>- Khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản<br>- Khu vực công nghiệp, xây dựng<br>- Khu vực dịch vụ | %           | ≤30%                         | 48                       | VN số liệu năm 2012 |
|      |                                                                                                                                  | %           | ≥32%                         | 20,9                     |                     |
|      |                                                                                                                                  | %           | ≥38%                         | 31,1                     |                     |
| 4    | Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến trong tổng GDP                                                                               | %           | ≥35%                         | 17,34                    | VN số liệu năm 2010 |
| 5    | Độ mở nền kinh tế                                                                                                                | %           | ≥100%                        | 145%                     | VN 2012             |
| 6    | Tỷ lệ xuất khẩu hàng chế tác trong xuất khẩu hàng hóa                                                                            | %           | ≥75%                         | 50%                      | VN 2010             |
| 7    | Tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghệ cao trong tổng xuất khẩu hàng hóa                                                              | %           | ≥30%                         | 10,1%                    | VN 2010             |
| 8    | Tốc độ tăng dân số                                                                                                               | %           | ≤1%                          | 1,06                     | VN 2013             |
| 9    | Tỷ lệ sinh viên trong tổng dân số                                                                                                | %           | 15                           | 11,8                     | VN 2012             |
| 10   | Số bác sĩ/1000 dân                                                                                                               | Bác sĩ      | 1,5                          | 0,74                     | VN 2012             |
| 11   | Tuổi thọ bình quân                                                                                                               | Tuổi        | 75                           | 73,2                     | VN 2012             |
| 12   | Tỷ lệ đô thị hoá (dân số thành thị)                                                                                              | %           | ≥50                          | 33,47                    | VN 2010             |
| 13   | Hệ số GINI                                                                                                                       |             | 4                            | 4,3                      | VN 2010             |
| 14   | Hệ số giãn cách thu nhập                                                                                                         |             | ≤ 8                          | 9,2                      | VN 2010             |
| 15   | Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch                                                                                                   | %           | 100%                         | 70 (t. thị)<br>40(n.thon | VN 2013             |

*Nguồn: Các tiêu chí và giá trị chuẩn là đề xuất của nghiên cứu; Số liệu của Việt Nam: Báo cáo KH 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Niên giám thống kê năm 2012 của Tổng cục Thống kê*

CN dưới đây để làm cơ sở cho đánh giá mức độ đạt được của Việt Nam hiện nay. Các giá trị nhận được của Việt Nam xác định qua số liệu báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê.

### 3. Đánh giá mức độ đạt được tiêu chí nước công nghiệp của Việt Nam

#### 3.1. Cách tiếp cận

Để đánh mức độ đạt được tiêu chí nước CN, có nhiều cách tiếp cận khác nhau, theo quan điểm của nghiên cứu là sử dụng “chỉ số CNH”. Chỉ số CNH phản ánh giá trị đạt được của một nước so với giá trị chuẩn của nước CN. Cách xác định chỉ số này như sau:

(i) Tính chỉ số bộ phận: tỷ lệ giữa giá trị nhận được của từng tiêu chí bộ phận so với giá trị chuẩn của tiêu chí đó (đối với các chỉ tiêu nhận giá trị nhỏ hơn hoặc bằng giá trị chuẩn);

(ii) Tiếp theo, tính bình quân số học của các chỉ số bộ phận, kết quả nhận được chính là chỉ số CNH. Nếu chỉ số đạt 100% là đã hoàn thành công nghiệp hóa. Còn nếu chỉ đạt 80% - 85% thì có thể coi là “cơ bản công nghiệp hóa” (Đỗ Quốc Sam, 2009). Theo một cách khác (Syrquin và Chenery, 1989) khi sử dụng kết quả tính chỉ số công nghiệp hóa là chia quá trình công nghiệp hóa làm 3 giai đoạn: giai đoạn mở đầu (giai đoạn 1) nếu chỉ số CNH nhận giá trị 30%-35%, giai đoạn phát triển tiếp theo (giai đoạn 2) khoảng 50%- 55%, giai đoạn hoàn thiện kết thúc (giai đoạn 3) với khoảng 15%- 20%. Hoàn thành giai đoạn 2 tức đã đạt 80%- 85%, có thể coi là “cơ bản công nghiệp hóa”.

#### 3.2. Kết quả đánh giá

Dựa vào cách tiếp cận nói trên, căn cứ vào số liệu nhận được thực tế của Việt Nam, kết quả tính toán các chỉ số CNH và đánh giá mức độ đạt được tiêu chuẩn nước CN của Việt Nam thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2 cho thấy bức tranh toàn diện về mức độ đạt được tiêu chí nước CN của Việt Nam hiện nay. Theo đó:

Chỉ số CNH của Việt Nam hiện nay nhận giá trị 0,54 (54% mức của nước CN), tức là mới thoát khỏi giai đoạn mở đầu và đang nằm ở mức đầu của giai đoạn 2 (giai đoạn phát triển – về cơ bản trở thành nước CN). Tuy nhiên mức độ đạt được của từng nhóm tiêu chí không giống nhau.

Mức độ đạt được nhóm tiêu chí xã hội cao hơn nhiều so với tiêu chí kinh tế và tiêu chí thu nhập

bình quân đầu người. Nhóm tiêu chí xã hội đã đạt mức giữa giai đoạn 2 (giai đoạn phát triển – về cơ bản trở thành nước CN) của quá trình CNH, trong khi nhóm tiêu chí thu nhập bình quân mới chỉ đạt mức của giai đoạn 1 (giai đoạn mở đầu) và nhóm tiêu chí cơ cấu ngành kinh tế đang đạt mức đầu của giai đoạn 2. Đối với tiêu chí xã hội, một số tiêu chí bộ phận đã vượt tiêu chuẩn của mục tiêu về cơ bản trở thành nước CN (nằm ở cuối giai đoạn 3 – giai đoạn hoàn thiện) như tiêu chí về tốc độ tăng dân số, tuổi thọ bình quân, các tiêu chí phản ánh công bằng xã hội trong phân phối thu nhập. Trong nhóm tiêu chí xã hội, mức đạt còn thấp hơn so với mức chung của tiêu chí xã hội thuộc về các tiêu chí: số bác sỹ/1000 dân, đô thị hóa và sử dụng nước sạch.

Các tiêu chí cơ cấu ngành kinh tế mới chỉ đạt 47% so với chuẩn trở thành nước CN và xấp xỉ 50% mức về cơ bản trở thành nước CN (đạt mức đầu của giai đoạn thứ 2 – giai đoạn phát triển). Phần lớn các tiêu chí bộ phận đều đạt rất thấp, trong đó điểm nhấn mạnh là tiêu chí về giảm tỷ trọng nông nghiệp/GDP và các chỉ số phản ánh giá trị đạt được của CN hiện đại so với GDP toàn nền kinh tế và trong cơ cấu xuất khẩu. Các tiêu chí này mới đạt giai đoạn mở đầu của CNH (giai đoạn 1) hoặc bắt đầu sang mức đầu tiên của giai đoạn 2.

Chỉ số thu nhập bình quân đầu người vẫn là chỉ số đáng quan ngại nhất, hiện nay mới chỉ đạt 39% so với mức chuẩn và chưa đạt 50% so với mức về cơ bản trở thành nước CN. Tiêu chí này mới hoàn thành giai đoạn mở đầu (giai đoạn 1) của quá trình CNH.

### 4. Ước tính thời gian trở thành nước công nghiệp của Việt Nam

#### 4.1. Cách tiếp cận

Về nguyên tắc, chúng ta chỉ có thể nói Việt Nam trở thành nước CN hay về cơ bản là nước CN khi tất cả các tiêu chí trong bảng đánh giá đều đạt được mức 100% hoặc 80-85%. Theo cách phân tích ở mục trên về mức độ đạt được hiện tại các tiêu chí CNH bộ phận, có thể thấy rằng: thời gian đạt tiêu chí nước CN của Việt Nam phụ thuộc vào thời gian đạt được của 2 tiêu chí “nút cổ chai” cản trở nhất, đó là: tiêu chí thu nhập bình quân đầu người (hiện nay chỉ số CNH bộ phận mới đạt 0,34) và tiêu chí giảm tỷ trọng GDP nông nghiệp trong cơ cấu ngành kinh tế (hiện nay chỉ số CNH bộ phận mới đạt 0,43). Hai tiêu chí này không chỉ là các “nút cổ chai” độc



**Bảng 2: Chỉ số công nghiệp hóa của Việt Nam hiện nay**

| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                                                         | Đơn vị tính | Mức chuẩn nước CN | Mức đạt của Việt Nam | Chỉ số CNH  | Đánh giá mức đạt của Việt Nam |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------------------|-------------|-------------------------------|
| 1   | <b>GDP bình quân đầu người:</b><br>- Theo thực tế<br>- Theo sức mua tương đương                                                      | USD         | 4000 -5000        | 1540                 | 0,34        | Đạt giai đoạn 1               |
|     |                                                                                                                                      | USD         | 7000-8000         | 3250                 | 0,43        | Đạt đầu giai đoạn 2           |
|     | <b>Chỉ số GDP bình quân đầu người</b>                                                                                                |             |                   |                      | <b>0,39</b> | <b>Đạt giai đoạn mở đầu</b>   |
| 2   | <b>Cơ cấu ngành kinh tế theo GDP:</b><br>- Khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản<br>- Khu vực công nghiệp, xây dựng<br>- Khu vực dịch vụ | %           | ≤10%              | 21                   | 0,43        | Đạt đầu giai đoạn 2           |
|     |                                                                                                                                      | %           | ≥ 44%             | 41                   | 0,93        | Đạt cuối giai đoạn 2          |
|     |                                                                                                                                      | %           | ≥ 46%             | 38                   | 0,82        | Hoàn thành giai đoạn 2        |
|     | <b>Chỉ số cơ cấu ngành kinh tế</b>                                                                                                   |             |                   |                      | 0,72        | Đạt giữa giai đoạn 2          |
| 3   | <b>Cơ cấu lao động theo ngành</b><br>Khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản<br>Khu vực công nghiệp, xây dựng<br>Khu vực dịch vụ           | %           | ≤30%              | 50                   | 0,6         | Đạt đầu giai đoạn 2           |
|     |                                                                                                                                      | %           | ≥32%              | 23                   | 0,71        | Đạt giữa giai đoạn 2          |
|     |                                                                                                                                      | %           | ≥38%              | 27                   | 0,71        | Đạt giữa giai đoạn 2          |
|     | <b>Chỉ số cơ cấu lao động</b>                                                                                                        |             |                   |                      | 0,67        | Đạt đầu giai đoạn 2           |
| 4   | Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến trong tổng GDP                                                                                   | %           | ≥35%              | 17,34                | 0,49        | Đạt đầu giai đoạn 2           |
| 5   | Độ mở nền kinh tế                                                                                                                    | %           | ≥100%             | 145                  | 1,45        | Hoàn thành giai đoạn 3        |
| 6   | Tỷ lệ xuất khẩu hàng chế tác trong xuất khẩu hàng hóa                                                                                | %           | ≥75%              | 50                   | 0,66        | Đạt đầu giai đoạn 2           |
| 7   | Tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghệ cao trong tổng xuất khẩu hàng hóa                                                                  | %           | ≥30%              | 10,1                 | 0,33        | Hoàn thành giai đoạn 1        |
|     | <b>Chỉ số cơ cấu ngành kinh tế</b>                                                                                                   |             |                   |                      | <b>0,47</b> | <b>Đạt đầu giai đoạn 2</b>    |
| 8   | Tốc độ tăng dân số                                                                                                                   | %           | ≤1%               | 1,06                 | 0,94        | Đạt cuối giai đoạn 3          |
| 9   | Tỷ lệ sinh viên trong tổng dân số                                                                                                    | %           | 15                | 11,8                 | 0,78        | Đạt giữa giai đoạn 2          |
| 10  | Số bác sĩ/1000 dân                                                                                                                   | Bác sĩ      | 1,5               | 0,74                 | 0,49        | Đạt đầu giai đoạn 2           |
| 11  | Tuổi thọ bình quân                                                                                                                   | Tuổi        | 75                | 73,2                 | 0,97        | Đạt cuối giai đoạn 3          |
| 12  | Tỷ lệ đô thị hoá (dân số thành thị)                                                                                                  | %           | ≥50%              | 33,47                | 0,66        | Đạt đầu giai đoạn 2           |
| 13  | Hệ số GINI                                                                                                                           |             | 4                 | 4,3                  | 0,93        | Đạt cuối giai đoạn 3          |
| 14  | Hệ số giãn cách thu nhập                                                                                                             |             | ≤ 8               | 9,2                  | 0,86        | Hoàn thành giai đoạn 2        |
| 15  | Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch                                                                                                       | %           | 100%              | 70 (t.thị)           | 0,52        | Đạt đầu giai đoạn 2           |
|     |                                                                                                                                      |             |                   | 40(n.thn)            |             |                               |
|     | <b>Chỉ số xã hội</b>                                                                                                                 |             |                   |                      | <b>0,75</b> | <b>Đạt giữa giai đoạn 2</b>   |
|     | <b>Chỉ số Công nghiệp hóa</b>                                                                                                        |             |                   |                      | <b>0,54</b> | <b>Đạt đầu giai đoạn 2</b>    |

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

lập cản trở thời gian trở thành nước CN của Việt Nam mà nó là 2 vấn đề có liên quan mật thiết với nhau. Thu nhập thấp của Việt Nam là do tỷ trọng nông nghiệp trong nền kinh tế của Việt Nam còn quá cao, giải quyết bài toán giảm tỷ trọng nông nghiệp chính là một hướng đi để góp phần tăng thu nhập bình quân trên đầu người.

#### 4.2. Nội dung ước lượng

Theo quan điểm trên, sơ bộ tính toán thời gian đạt tiêu chuẩn của nước CN đối với hai tiêu chí “nút cổ chai” này như sau:

##### *Tiêu chí thu nhập bình quân trên đầu người*

Sử dụng “luật 72” (Thời gian để thu nhập bình quân đầu người tăng lên gấp 2 lần bằng 72 chia cho tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người hàng năm) có thể ước tính theo 3 phương án như sau:



- Nếu tốc độ tăng GDP 7%/năm trong điều kiện tốc độ tăng dân số đạt 1% (như chỉ tiêu đặt ra trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2011-2020), tức là tốc độ tăng GDP/người là 6% năm, ước tính theo “luật 72” thì chúng ta sẽ mất khoảng trên 20 năm nữa để đạt mức thu nhập bình quân đầu người theo tiêu chuẩn một nước CN (5000USD) và khoảng 16 năm nữa để đạt mức về cơ bản trở thành nước CN (4200USD).

- Nếu để năm 2020 về cơ bản trở thành nước CN với mức thu nhập 4200\$/người (theo mục tiêu đặt ra trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2011-2020), ước tính theo “luật 72” thì tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người hàng năm phải đạt 12%, tức là tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm phải đạt 13%. Đây là điều chưa bao giờ chúng ta đạt được trong suốt thời kỳ tăng trưởng nhanh vừa qua, trong khi đó việc đạt tốc độ này trong thời gian tới sẽ còn khó khăn hơn.

- Nếu mô hình CNH rút ngắn - hiện đại - hội nhập quốc tế phát huy tốt vai trò của yếu tố hội nhập quốc tế, chúng ta có thể đạt con số tốc độ tăng GDP bình quân năm là 10%, nếu tốc độ tăng dân số 1%, thì tốc độ tăng GDP/người cần đạt 9%/năm, nếu ước tính theo “luật 72” thì khoảng 12 năm nữa chúng ta sẽ đạt tiêu chí về cơ bản trở thành nước CN và 15 năm nữa thì sẽ đạt tiêu chí nước CN.

*Tiêu chí giảm tỷ lệ nông nghiệp/GDP xuống dưới 10%*

Có thể xem xét theo 2 cách tiếp cận sau đây:

- Căn cứ vào xu thế biến động giảm tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu ngành kinh tế: Theo cách tiếp cận này, với các số liệu thực tế về tỷ trọng GDP ngành nông nghiệp trong cơ cấu ngành kinh tế thời kỳ 2001-2013 (nguồn số liệu: báo cáo KH của Bộ KH&ĐT các năm), nghiên cứu đã xác định được trong thời gian qua, bình quân năm tỷ trọng GDP ngành nông nghiệp giảm đi trong cơ cấu ngành kinh tế là 0,4 điểm phần trăm, thậm chí giai đoạn từ 2006 đến nay, con số này chỉ đạt 0,25 điểm phần trăm. Nếu lấy tốc độ giảm bình quân năm là 0,4 điểm phần trăm, để ước tính thời gian đạt mức tỷ trọng nông nghiệp chiếm 10% trong cơ cấu GDP (đạt tiêu chí nước CN), thì Việt Nam sẽ cần mất tới 23-25 năm nữa và khoảng 17 năm nữa thì có thể đạt được tiêu chí về cơ bản trở thành nước CN.

- Dựa trên hiệu ứng của mô hình CNH rút ngắn – hiện đại. Trong thời gian tới nếu sử dụng mô hình

CNH rút ngắn – hiện đại – hợp tác quốc tế, trong đó ngành nông nghiệp được CNH hiệu quả hơn trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, quy mô lớn, giá trị kinh tế cao, tạo điều kiện cho sự phát triển mạnh của CN chế biến và thương mại xuất khẩu hàng hóa, tỷ trọng nông nghiệp có thể giảm với tốc độ nhanh hơn, dự kiến bình quân năm khoảng 0,7 điểm phần trăm (đây là con số Việt Nam đã đạt được trong khoảng thời gian (1990-2000). Với tốc độ này, có thể ước tính khoảng 14-15 năm nữa chúng ta sẽ đạt tiêu chuẩn tỷ trọng NN chiếm khoảng 10% trong cơ cấu ngành kinh tế theo GDP, và thời gian để đạt mức về cơ bản trở thành nước CN (tức là đạt 80-85% mức trên) sẽ khoảng 12 năm nữa sẽ.

Tóm lại, nếu sử dụng phương án 3 đối với tiêu chí thu nhập bình quân đầu người và cách tiếp cận 2 đối với tiêu chí giảm tỷ trọng nông nghiệp đều cho kết quả ước tính thời gian Việt Nam đạt tiêu chí nước CN là vào khoảng những năm 2030 (cuối nhiệm kỳ ĐH đảng lần thứ 14) và đạt tiêu chí về cơ bản trở thành nước CN vào những năm 2025, 2026 (có thể cuối nhiệm kỳ ĐH 13, đầu nhiệm kỳ ĐH 14).

## **5. Gợi ý một số định hướng nhằm đạt được mục tiêu**

Những giải pháp cụ thể để làm thế nào nâng cao hiệu quả của quá trình CNH và Việt Nam trở thành nước CN sẽ thể hiện qua những bài viết khác mang tính chuyên sâu về chủ đề này. Trong khung khổ đánh giá và ước tính khả năng trở thành nước CN mà trước hết là đạt tiêu chí về cơ bản trở thành nước CN của Việt Nam, bài viết chỉ đặt vấn đề chú ý đến định hướng tháo gỡ hai “nút cổ chai” đã tạo rào cản lớn nhất cho quá trình phấn đấu vượt qua “cửa ải” về cơ bản trở thành nước CN như sau:

### **5.1. Áp dụng mô hình tăng trưởng mới nhằm tạo đột phá về tăng trưởng thu nhập**

Để vượt qua được mức chuẩn về thu nhập bình quân đầu người, một mối quan ngại nhất cho việc Việt Nam có trở thành nước CN hay không, điều quan trọng là chúng ta vẫn cần phải thực hiện chiến lược tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên không giống như giai đoạn trước, tăng trưởng nhanh trong giai đoạn này phải gắn liền với tính hiệu quả và khả năng duy trì trong dài hạn. Dựa trên những đánh giá các điều kiện trong nước và quốc tế có liên quan đến yêu cầu tăng trưởng cũng như những ràng buộc trong tăng trưởng kinh tế nước ta thời gian tới, chúng ta cần hướng tới một mô hình tăng trưởng mới, mô hình

phải được thực hiện trong giai đoạn dài, từ 2011-2030 và được xác định đó là: mô hình tăng trưởng bền vững, hiệu quả và vì con người, dựa trên cơ sở khai thác và sử dụng tốt nhất các lợi thế cạnh tranh quốc tế, bằng các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu, vận hành theo cơ chế kinh tế thị trường hoàn chỉnh, trong một môi trường thể chế có tính trách nhiệm và minh bạch cao.

Mô hình tăng trưởng tổng quát giai đoạn 2011-2030 hàm chứa ba yếu tố cơ bản: (i) Mục tiêu cần đạt được của quá trình tăng trưởng kinh tế là: bền vững, hiệu quả và vì con người; (ii) Động lực tăng trưởng chính là các lợi thế cạnh tranh quốc tế; (iii) Phương thức thực hiện: dựa trên các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu và trên nền một cơ chế kinh tế thị trường hoàn chỉnh trong một môi trường thể chế trách nhiệm và minh bạch cao.

Để mô hình tăng trưởng nêu trên có tính khả thi, tức là đến năm 2030 được vận hành đầy đủ, rất cần phải phân chia thành lộ trình. Việc phân chia lộ trình, tức là xác định các giai đoạn thực hiện mô hình sẽ giúp xác định một cách hợp lý mục tiêu cần đạt tới trong mỗi giai đoạn, phù hợp với xu thế và khả năng thực hiện, có chú ý tới đến các ràng buộc đặt ra trong quá trình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Mặt khác, trên cơ sở mục tiêu của từng giai đoạn, chúng ta có thể tập trung nguồn lực, giải pháp và sử dụng nó theo hướng ưu tiên cho những nhiệm vụ cần đạt được của mỗi giai đoạn, giúp cho quá trình tiến đến mô hình hoàn chỉnh vào năm 2030 mang tính khả thi cao hơn. Dựa theo quan điểm trên, nghiên cứu chia lộ trình thực hiện thành hai giai đoạn: từ năm 2011 đến 2020 (giai đoạn 1) và từ 2021 đến 2030 (giai đoạn 2), theo đó:

*Giai đoạn 1:* Chuẩn bị (tạo dựng và bắt đầu vận hành) các điều kiện để thực hiện mô hình tăng trưởng tổng quát, dựa trên việc khắc phục những hạn chế của mô hình tăng trưởng hiện tại và tạo ra được những điểm cầu nổi tích cực cho thực hiện mục tiêu cuối cùng của mô hình tăng trưởng tổng quát đặt ra. Theo đó, trong giai đoạn này, hai nhiệm vụ cơ bản đặt ra phải hoàn thành (i): Nâng cao hiệu quả các yếu tố tăng trưởng theo chiều rộng, trong đó tập trung vào điểm chính là nâng cao hiệu suất sử dụng vốn và năng suất lao động; (ii) Tạo dựng tốt các lợi thế cạnh tranh quốc tế trên cơ sở phát triển các ngành mũi nhọn và các vùng động.

*Giai đoạn 2:* đạt tới mục tiêu cuối cùng của mô hình tăng trưởng là bền vững, hiệu quả và vì con

người, trên cơ sở: (i) tập trung đầu tư vốn là lao động theo chiều sâu trên phạm vi toàn nền kinh tế; (ii) phát huy lợi thế của cơ cấu kinh tế mở hiện đại, được hoàn thiện theo các lợi thế cạnh tranh ngành sản phẩm và vùng động lực được phát triển trong giai đoạn 2011-2020; (iii) vận hành thông suốt cơ chế kinh tế thị trường và gắn chặt quá trình tăng trưởng với thực hiện tiến bộ xã hội cho con người. Để thực hiện được mục tiêu này, có 2 nhiệm vụ chính cần thực hiện: (1) Chuyển sang tăng trưởng theo chiều sâu trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế; (2) Hoàn thiện và khai thác tốt các lợi thế cạnh tranh đã tạo dựng từ các sản phẩm mũi nhọn và vùng động lực tăng trưởng.

### **5.2. Tạo ra sự đột phá trong CNH nông nghiệp, nông thôn**

Quá trình làm thế nào đến giảm tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GDP của nền kinh tế không đơn giản là tìm cách giảm quy mô ngành nông nghiệp để phát triển CN và dịch vụ như trong thời gian qua chúng ta đã từng làm. Với thực trạng nông nghiệp như của Việt Nam hiện nay, muốn giảm tỷ trọng nông nghiệp và tạo điều kiện để tăng tỷ trọng CN và dịch vụ, hiện nay và trong tương lai 10 năm tới, Việt Nam vẫn cần phải tập trung sức đầu tư cho nông nghiệp để thực hiện các bước đột phá trong CNH nông nghiệp nông thôn theo hai nội dung quan trọng, đó là: đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng khai thác tiềm năng, lợi thế và hội nhập kinh tế quốc tế và thực hiện quá trình xây dựng nông thôn mới một cách hiệu quả.

*Đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp:*

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp (Quyết định số 899/QĐ-TTg 10/6/2013) theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành nông nghiệp. Đề án đã xác định rõ mục tiêu, định hướng và xác định khá cụ thể các nội dung của tái cơ cấu. Để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp có hiệu quả cần lưu ý đến một số điểm sau đây:

- Xác định sản phẩm nông nghiệp đặc trưng phù hợp với lợi thế về điều kiện tự nhiên, đất đai của từng vùng, tiểu vùng nông nghiệp, hình thành sản phẩm chuyên môn hóa theo từng vùng, địa phương khác nhau. Các sản phẩm lựa chọn phải thỏa mãn với các điều kiện là sản phẩm có giá trị kinh tế cao nhưng phải có khả năng phát triển thị trường hàng hóa cao cả ở trong và ngoài nước (tức là có thị



trường tiêu thụ rộng lớn).

- Tạo dựng các lợi thế cạnh tranh đối với sản phẩm nông nghiệp đặc trưng bằng cách đầu tư phát triển chuyên môn hóa với quy mô lớn, thu hút FDI vào nông nghiệp mang tính hàng hóa cao, tổ chức sản xuất theo các mô hình sản xuất mang tính tiên tiến, nhấn mạnh mô hình kinh tế trang trại, có khả năng sử dụng máy móc thiết bị hiện đại nhằm tạo ra khối lượng sản phẩm nông nghiệp quy mô lớn, chất lượng và giá trị kinh tế cao, chi phí sản xuất giảm do tận dụng được lợi thế nhờ quy mô và tổ chức.

- Quy mô sản phẩm nông nghiệp lớn một mặt tạo ra giá trị kinh tế (thu nhập) nông nghiệp có xu hướng tăng lên, nhưng mặt khác (quan trọng hơn) đặt ra phải phát triển các ngành có mối quan hệ ngược chiều và xuôi chiều. Các ngành có mối quan hệ ngược chiều là những ngành cung cấp đầu vào cho sản phẩm nông nghiệp chuyên môn hóa, như phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất, máy móc thiết bị cơ khí, các ngành cung cấp giống cây trồng mới và đó chính là sản phẩm của các ngành CN thế hệ thứ 2 và thứ 3 (các ngành CN đòi hỏi nhiều vốn) và các ngành dịch vụ trao đổi mua bán hàng hóa trung gian cho ngành nông nghiệp. Các ngành có mối quan hệ xuôi chiều là các ngành sử dụng đầu ra của sản phẩm nông nghiệp chuyên môn hóa, cụ thể ngành thương mại bán buôn, bán lẻ sản phẩm nông nghiệp được phát triển thành mạng lưới rộng khắp trong và ngoài nước. Cũng nằm trong các ngành có mối quan hệ xuôi là ngành CN chế biến nông sản hàng hóa nhằm kéo dài chuỗi giá trị của loại sản phẩm này theo hướng không chỉ là các sản phẩm chế biến nông sản đơn thuần mà còn là các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, với hình thái thể hiện khác hẳn với ban đầu (chúng ta muốn nói đến các sản phẩm hóa chất được tạo ra từ quá trình chế biến nông sản - tinh dầu), nó sẽ là yếu tố đầu vào quan trọng cho các ngành CN chế biến khác. Với cách phát triển theo chuỗi giá trị như trên, ngành nông nghiệp sẽ được tái cấu trúc theo hướng nâng cao hiệu quả của chính sản xuất nông nghiệp và thu nhập từ nông nghiệp vẫn có xu hướng tăng lên theo giá trị tuyệt đối, nhưng tỷ trọng chiếm của nó trong GDP có xu hướng giảm dần do sự gia tăng giá trị của các ngành CN và thương mại dịch vụ sản xuất và cung ứng đầu vào và xử lý đầu ra của nông nghiệp. Đây là một hướng đi phù hợp với quá trình CNH gắn với phát triển bền vững.

Để thực hiện được nội dung trên, những vấn đề

mang tính giải pháp quyết định: cần định hình rõ cơ chế, chính sách đầu tư cho nông nghiệp và kể đó là CN – thương mại dịch vụ tương ứng; mặt khác, cần có chiến lược phát triển các mô hình sản xuất phù hợp, đặc biệt là mô hình phát triển gắn kết nông nghiệp với CN, thương mại dịch vụ theo quy mô, phạm vi rộng lớn, có khả năng sử dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại và các phương pháp tổ chức và quản lý tiên tiến.

*Thực hiện quá trình xây dựng nông thôn mới một cách hiệu quả.*

Theo mục tiêu của xây dựng nông thôn mới, đến năm 2015 có 20% số xã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới (theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới). Đến năm 2020 số xã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới là 50%. Với mục tiêu này, công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn mới chỉ đủ điều kiện để hòa nhập vào thực trạng phát triển kinh tế, xã hội chung để đạt trình độ bước đầu của nước công nghiệp. Để đạt được mục tiêu của Chương trình xây dựng nông thôn mới cần phải đầu tư nguồn lực rất lớn. Đây là nguồn lực lớn, nếu theo cơ chế huy động hiện nay sẽ không thể thực thi nổi. Vì vậy, cần tập trung hơn nữa nguồn lực cho thực thi Chương trình xây dựng nông thôn mới. Nhà nước cần thay đổi tỷ lệ đầu tư vốn ngân sách theo hướng tăng cường cho nông nghiệp, nông thôn. Cần tổng kết các mô hình thực thi tốt nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo từng vùng với các điều kiện đặc thù để áp dụng theo từng nơi có cùng điều kiện. Rà soát lại các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, các tiêu chí định chuẩn các lĩnh vực về hạ tầng, về y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao theo điều kiện cụ thể của từng vùng.

Một trong những điều kiện tiên quyết thực hiện quá trình xây dựng nông thôn mới chính là Phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng CNH – HĐH, đây là lựa chọn ưu tiên trong giai đoạn trước mắt để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế, đồng thời giải quyết được vấn đề đói nghèo và bất bình đẳng ở khu vực nông thôn.

Với xuất phát điểm là một nền kinh tế nông nghiệp có nhiều tiềm năng và lợi thế với hơn 60% dân số sống ở khu vực nông thôn và tham gia sản xuất nông nghiệp, do đó nông nghiệp, nông thôn là nền tảng phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Thực tế đã chứng minh trong giai đoạn khủng hoảng và suy thoái kinh tế vừa qua, trong khi các khu vực công nghiệp và dịch vụ đều bị ảnh hưởng dẫn tới suy giảm tốc độ tăng trưởng, chỉ duy nhất khu vực



nông nghiệp vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng, làm bệ đỡ cho nền kinh tế không bị rơi sâu vào khủng hoảng. Thêm vào đó, phần lớn người nghèo ở Việt Nam hiện nay ở khu vực nông thôn và chính cách thức thực thi mô hình tăng trưởng cũng khiến bất bình đẳng trong khu vực nông thôn gia tăng nhanh nhất, do đó tập trung phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng CNH- HĐH là phù hợp để giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng với tiến bộ và công bằng xã hội nhằm hướng tới đáp ứng tiêu chí

xã hội của một nước công nghiệp. Một số định hướng để thực hiện giải pháp trên cụ thể như sau: Phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH; Lựa chọn công nghệ hợp lý đối với nông nghiệp – nông thôn; Điều chỉnh các chính sách ruộng đất; Tăng cường đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn bằng mọi nguồn vốn; Giải quyết “đầu ra” cho nông sản hàng hoá để đẩy mạnh sản xuất hàng hoá nói chung, sản xuất hàng hoá nông phẩm nói riêng. □

### Ghi chú:

1. Mục tiêu chiến lược xác định trong Văn kiện Đại hội Đảng IX.

### Tài liệu tham khảo:

Đỗ Quốc Sam (2009). ‘Thế nào là một nước công nghiệp’, *Tạp chí cộng sản*, số tháng 5/2009.

Syrquin, Moshe và Chenery, Hollis (1989), ‘Three decades of industrialization’, *The World Bank economic review*, Vol. 3, No. 2 (May 1989), pp. 145-181.

Walter W. Rostow (1960), *The stages of economic growth*, Cambridge University Press.

### Some comments on the topic: “Vietnam will become industrialized country in 2020”

#### Abstract:

*The paper proposes three groups of indicators of industrialized country, which include per capita income, sectoral economic structure and social achievements with standard values of those indicators. Based on the calculation of "index of industrialization", the paper indicates that the index at the present is 0.54. The ability to reach objectives "By 2020, Vietnam is basically to become a industrialized country" is not feasible. With the finding that per capital income and sectoral economic structure are the two largest obstacles of achieving standard of industrialized country in Vietnam, the paper predicts that Vietnam may be able to become a modern industrialized country in the 2030s . To achieve this objective, the paper asserts that Vietnam needs pay attention to the two key solutions: (i) moving to a new growth model, and (ii) pushing up the process of agricultural and rural industrialization for quick shift of sectoral economic structure.*

### Thông tin tác giả:

\* **Ngô Thắng Lợi**, Giáo sư, tiến sĩ

- Nơi công tác: Khoa Kế hoạch phát triển, trường đại học Kinh tế quốc dân

Email: loint@neu.edu.vn

\*\* **Nguyễn Quỳnh Hoa**, Thạc sĩ

- Nơi công tác: Khoa Kế hoạch phát triển, trường đại học Kinh tế quốc dân

Email: quynhhoa@neu.edu.vn